

Trường:

Tiết 1: ÔN TẬP HÓA 8

Lớp:

Họ và tên:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung học tập		
-Giáo viên giới thiệu cho học sinh cách gọi tên các nguyên tố theo danh pháp IUPAC -Học sinh có thể tra cứu trên google để phát âm cho chuẩn	I. Danh pháp IUPAC:		
	KHHH	Tên cũ	Tên IUPAC
	H	Hidro	Hydrogen
	He	Heli	Helium
	Li	Liti	Lithium
	Be	Beri	Beryllium
	B	Bo	Boron
	C	Cacbon	Carbon
	N	Nitơ	Nitrogen
	O	Oxi	Oxygen
	F	Flo	Fluorine
	Ne	Neon	Neon
	Na	Natri	Sodium
	Mg	Magie	Magnesium
	Al	Nhôm	Aluminium
	Si	Silic	Silicon
	P	Photpho	Phosphorus
	S	Lưu huỳnh	Sulfur
	Cl	Clo	Chlorine
	Ar	Agon	Argon
	K	Kali	Potassium
	Ca	Canxi	Calcium
	Mn	Mangan	Manganese
	Fe	Sắt	Iron
	Zn	Kẽm	Zinc
	Ba	Bari	Barium
	Cu	Đồng	Copper
	Ag	Bạc	Silver
	Pb	Chì	Lead
	Hg	Thủy ngân	Mercury
Au	Vàng	Gold	
Pt	Platin	Platinum	
Br	Brom	Bromine	

-Giáo viên cho học sinh nhắc lại hóa trị của một số nguyên tố thường gặp

I	Iot	Iodine
Sn	Thiếc	Tin
Cr	Crom	Chromium
V	Vanadi	Vanadium
Ni	Niken	Nickel

***Hóa trị của một số nguyên tố:**

Hóa trị	Kim loại	Phi kim
I	Na, K, Ag, Cu	H, Cl
II	Ba, Ca, Mg, Pb, Cu, Hg, Zn, Fe	C, O, N, S
III	Al, Fe	N, P
IV		C, N, S
V		N, P
VI		S

-Giáo viên cho học sinh nhắc lại có 4 loại hợp chất vô cơ. Thành phần của từng loại.

+Oxide: gồm hai nguyên tố (trong đó có một nguyên tố là O)

+Acid: gồm H+Gốc acid

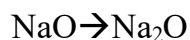
+Base: gồm kim loại+nhóm -OH

+Muối: gồm kim loại+gốc acid

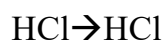
-Giáo viên giới thiệu cách gọi tên 4 loại hợp chất trên theo danh pháp IUPAC

-Giáo viên cho học sinh nhắc lại cách lập công thức hóa học của các hợp chất bằng quy tắc chéo

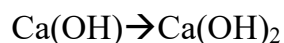
I II



I I



II I



Các loại hợp chất vô cơ

Tên tiếng Việt	Danh pháp IUPAC
Oxit	Oxide
Axit	Acid
Bazơ	Base
Muối	Muối

1. Oxide:

a. Basic oxide (oxit bazơ) :

Tên Basic oxide = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + oxide

VD: MgO : Magnesium oxide

CuO : Copper (II) oxide

Fe₂O₃ : Iron (III) oxide

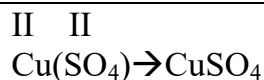
b. Acidic oxide (oxit axit) :

Tên Acidic oxide = tên phi kim + oxide (có tiền tố) (có tiền tố)

VD: CO₂ : Carbon dioxide

SO₃ : Carbon dioxide

P₂O₅ : Diphosphorus pentoxide



Tiền tố
1- Mono
2- Di
3- Tri
4- Tetra
5- Penta

2. Acid:

CTHH	Tên gọi
HCl	Hydrochloric acid
HBr	Hydrobromic acid
HF	Hydrofluoric acid
HI	Hydroiodic acid
H ₂ S	Hydrosulfulric acid
H ₂ SO ₄	Sulfuric acid
H ₂ CO ₃	Carbonic acid
H ₃ PO ₄	Phosphoric acid
HNO ₃	Nitric acid
H ₂ SO ₃	Sulfurous acid

Gốc acid không chứa Oxygen → Đuôi ide

Gốc acid chứa nhiều nguyên tử Oxygen → Đuôi ate

Gốc acid chứa ít nguyên tử Oxygen → Đuôi ite

Gốc acid	Tên gốc acid
-Cl	Chloride
-Br	Bromide
=SO ₄	Sulfate
=CO ₃	Carbonate
=PO ₄	Phosphate
-NO ₃	Nitrate
=SO ₃	Sulfite

3. Base (Bazo):

Tên Base = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + hydroxide

VD: NaOH: Sodium hydroxide

Ca(OH)₂: Calcium hydroxide

Cu(OH)₂: Copper (II) hydroxide

Fe(OH)₃: Iron (III) hydroxide

4. Muối:

Tên muối = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + tên gốc acid

-Học sinh nhắc lại công thức tính thể tích chất khí ở đktc -Giáo viên giới thiệu học sinh công thức tính thể tích chất khí đã được điều chỉnh	VD: NaCl : Sodium chloride CuSO₄: Copper (II) sulfate K₂CO₃: Potassium carbonate Fe(NO₃)₃: Iron (III) nitrate NaHCO₃: Sodium hydrogen carbonate Sodium bicarbonate II. Công thức tính thể tích chất khí : <table border="1" data-bbox="727 590 1421 951"> <tr> <th data-bbox="727 590 1068 667">Công thức cũ</th><th data-bbox="1068 590 1421 667">Công thức điều chỉnh</th></tr> <tr> <td data-bbox="727 667 1068 951"> Ở điều kiện tiêu chuẩn: Nhiệt độ: 0⁰C Áp suất: 1 atm 1 mol chất khí chiếm thể tích 22,4 lít $V = n \cdot 22,4(\text{lít})$ </td><td data-bbox="1068 667 1421 951"> Ở điều kiện chuẩn: Nhiệt độ: 25⁰C Áp suất: 1 bar 1 mol chất khí chiếm thể tích 24,79 lít $V = n \cdot 24,79(\text{lít})$ </td></tr> </table> Lưu ý: *Điều kiện chuẩn là Chuẩn nhiệt động học *1 bar $\approx$ 0,99 atm ($\approx$ 0,986923267 atm)	Công thức cũ	Công thức điều chỉnh	Ở điều kiện tiêu chuẩn: Nhiệt độ: 0⁰C Áp suất: 1 atm 1 mol chất khí chiếm thể tích 22,4 lít $V = n \cdot 22,4(\text{lít})$	Ở điều kiện chuẩn: Nhiệt độ: 25⁰C Áp suất: 1 bar 1 mol chất khí chiếm thể tích 24,79 lít $V = n \cdot 24,79(\text{lít})$
Công thức cũ	Công thức điều chỉnh				
Ở điều kiện tiêu chuẩn: Nhiệt độ: 0⁰C Áp suất: 1 atm 1 mol chất khí chiếm thể tích 22,4 lít $V = n \cdot 22,4(\text{lít})$	Ở điều kiện chuẩn: Nhiệt độ: 25⁰C Áp suất: 1 bar 1 mol chất khí chiếm thể tích 24,79 lít $V = n \cdot 24,79(\text{lít})$				

***Dặn dò:**

- Học sinh học kỹ hóa trị của một số nguyên tố thường gặp, các loại hợp chất vô cơ, công thức tính thể tích chất khí đã điều chỉnh.
- Ôn lại các công thức cần nhớ để tính: m, n, V, C_M, giải thích các đại lượng trong công thức và đơn vị của chúng.
- Ôn lại các bước làm bài toán tính theo phương trình hóa học.